

Đơn vị: Chi cục Thủy sản Nghệ An
Chương: 412

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghệ An, ngày 01 tháng 7 năm 2020

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước

- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/7/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

ĐVT: Đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện/cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A.	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I.	Số thu phí, lệ phí	3.428.632.000	1.662.119.000	48	203
1	Lệ phí	108.000.000	61.000.000	56	155
-	Lệ phí cấp giấy phép khai thác thủy sản	108.000.000	61.000.000	56	155
2	Phí	3.320.632.000	1.601.119.000	48,22	48,05
-	Phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá	2.370.932.000	1.092.559.000	46,08	47,90
-	Phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thức ăn, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường dùng trong nuôi trồng thủy sản.	47.700.000	5.700.000	11,95	0,14
-	Phí quản lý chất lượng vệ sinh ATTP	902.000.000	502.860.000	55,75	-
II.	Chi từ nguồn thu phí được để lại	3.715.978.037	1.394.856.015	37,54	303,02
1	Chi phí, lệ phí theo Thông tư 230/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016	2.904.533.037	1.204.002.015	41	303,02
1.1	Trích nguồn cải cách tiền lương	208.173.000	208.173.000	100	-
1.2	Chi thực hiện chế độ tự chủ	2.313.568.037	995.829.015	43,04	83,29
1.3	Chi không thực hiện chế độ tự chủ	382.792.000		-	-
2	Chi phí, lệ phí theo Thông tư 284/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016	79.380.000		-	
2.1	Trích nguồn cải cách tiền lương	14.580.000	14.580.000	100	-

TT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện/cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2.2	Chi thực hiện chế độ tự chủ	38.400.000	486.600	1,27	
2.3	Chi không thực hiện chế độ tự chủ	26.400.000		-	
3	Chi phí, lệ phí theo Thông tư 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016	732.065.000	190.854.000	26,07	0
3.1	Trích nguồn cải cách tiền lương	4.186.000	4.186.000	100	
3.2	Chi thực hiện chế độ tự chủ	647.879.000	186.668.000	29	
3.3	Chi không thực hiện chế độ tự chủ	80.000.000	0	-	
III.	Số phí, lệ phí nộp ngân sách	530.263.200	271.397.900	106	203
1	Lệ phí	108.000.000	61.000.000	56	155
-	<i>Lệ phí cấp giấy phép khai thác thủy sản</i>	<i>108.000.000</i>	<i>61.000.000</i>	<i>56</i>	<i>154,82</i>
2	Phí	422.263.200	210.397.900	49,83	48
-	<i>Phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá</i>	<i>237.093.200</i>	<i>109.255.900</i>	<i>46</i>	<i>47,90</i>
-	<i>Phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thức ăn, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường dùng trong nuôi trồng thủy sản.</i>	<i>4.770.000</i>	<i>570.000</i>	<i>12</i>	<i>0,14</i>
-	<i>Phí quản lý chất lượng vệ sinh ATTP</i>	<i>180.400.000</i>	<i>100.572.000</i>	<i>56</i>	
B.	Dự toán chi Ngân sách Nhà nước	14.045.216.000	3.753.274.315	27	106
I.	Dự toán tự chủ	5.416.000.000	2.407.000.000	44	102,56
II.	Dự toán không giao tự chủ	8.629.216.000	1.346.274.315	16	114
1	Dự toán thường xuyên theo chức năng, nhiệm vụ	5.484.000.000	1.120.483.379	20	122
1.1	Kinh phí sự nghiệp Bảo vệ nguồn lợi Thủy sản	1.709.000.000	475.236.000	28	189
1.1.1	<i>Kinh phí sự nghiệp hoạt động sự nghiệp tàu Kiểm ngư VN-93967-KN</i>	<i>720.220.000</i>	<i>167.486.000</i>	<i>23</i>	<i>136,57</i>
1.1.2	<i>Kinh phí sự nghiệp hoạt động sự nghiệp tàu Kiểm ngư VN-93969-KN</i>	<i>805.530.000</i>	<i>244.195.000</i>	<i>30</i>	<i>286,32</i>
1.1.3	<i>Kinh phí sự nghiệp hoạt động trạm Thủy sản Lạch Vạn</i>	<i>19.125.000</i>	<i>9.217.000</i>	<i>48</i>	
1.1.4	<i>Kinh phí sự nghiệp hoạt động trạm Thủy sản Lạch Quèn</i>	<i>19.125.000</i>	<i>4.035.000</i>	<i>21</i>	
1.1.5	<i>Kinh phí tuyên truyền pháp luật Thủy sản</i>	<i>10.000.000</i>	<i>0</i>	<i>-</i>	

TT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện/cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1.1.6	Kinh phí thực hiện đề án Thu thập số liệu thống kê nghề khai thác thủy sản theo Quyết định số 3123/QĐ-UBND ngày 22/7/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề án: Triển khai nhiệm vụ thu thập số liệu thống kê nghề khai thác thủy sản đến năm 2020	135.000.000	54.338.000	40	125,04
1.2	Kinh phí thực hiện kiểm tra hoạt động khai thác bất hợp pháp theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT	28.000.000	2.974.000	11	
1.3	Kinh phí kiểm tra điều kiện đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm trên tàu cá theo QĐ 633/QĐ-UBND tỉnh	22.000.000	6.640.000	30	
1.4	Hỗ trợ kinh phí QLCĐ thực hiện NĐ 67 của Chính phủ về chính sách phát triển Thủy sản	81.000.000	10.574.000	13	68,52
1.5	Kinh phí sự nghiệp Nuôi trồng Thủy sản	352.000.000	90.315.580	25,7	5.402,04
1.6	Kinh phí hoạt động đặc thù ngành thủy sản	22.000.000	16.308.377	74	178,37
1.7	Kinh phí hỗ trợ trực phòng chống bão lụt	45.000.000	7.956.423	18	
1.8	Kinh phí duy trì và nâng cấp Website Chi cục Thủy sản	135.000.000	2.200.000	2	-
1.9	Kinh phí quản lý chỉ đạo thực hiện NĐ 48 của Thủ tướng Chính phủ	90.000.000	46.430.000	52	151,47
1.10	Kinh phí thực hiện kế hoạch Thanh tra, kiểm tra, kiểm soát nghề cá theo hướng dẫn của Ủy ban Châu Âu; chống khai thác bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định (Khai thác IUU)	1.485.000.000	416.721.554	28	-
1.10.1	Kinh phí hoạt động tại văn phòng tổ công tác liên ngành thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm soát nghề cá	636.560.000	216.458.554	34	0
1.10.2	Kinh phí hội nghị sơ kết, tổng kết	41.110.000	0	-	-
1.10.3	Kinh phí in tờ rơi tuyên truyền	5.000.000	5.000.000	100	-
1.10.4	Kinh phí 02 tàu hoạt động thanh tra, kiểm soát tàu cá	799.579.000	195.263.000	24	-
1.10.5	Chi khác	2.751.000	0	-	-

TT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện/cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1.11	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ: Điều tra, khảo sát việc quản lý, sử dụng kháng sinh và vấn đề kháng sinh trong Nuôi trồng thủy sản trên địa bàn Nghệ An; Đề xuất giải pháp trong công tác quản lý và sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nuôi trồng thủy sản. (Đã được phê duyệt dự toán theo QĐ số 5284/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Nghệ An)	504.000.000	0	-	-
1.12	Kinh phí hoạt động đường dây nóng	360.000.000	26.800.445	7	-
1.13	Chế độ bồi dưỡng công chức thanh tra chuyên ngành theo QĐ số 12/2014/QĐ-TTg	5.000.000	2.327.000	47	-
1.14	Mua sắm trang phục thanh tra chuyên ngành	16.000.000	16.000.000	100	100
1.15	Sửa chữa hàng rào, sân, cổng	480.000.000	0	-	-
1.16	KP sửa chữa nhà bảo vệ, nhà vệ sinh cơ quan	150.000.000	0	-	-
2	Nguồn KP chính sách Nông nghiệp	2.255.000.000	0	-	-
2.1	Hỗ trợ máy thông tin	715.000.000	0	-	-
2.2	Hỗ trợ máy dò ngang	520.000.000	0	-	-
2.3	Tái tạo nguồn lợi thủy sản	300.000.000	0	-	-
2.4	Chính sách áp dụng công nghệ mới về nuôi thâm canh tôm thẻ chân trắng	690.000.000	0	-	-
2.5	Kinh phí quản lý chi đạo	30.000.000	0	-	-
3	Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia - Mô hình phát triển sản xuất	400.000.000	575.706	0,14	-
4	Kinh phí giao bổ sung	490.216.000	225.215.230	100	-
-	KP tổ liên ngành Lạch Cờn	264.000.000		-	
-	Giao bổ sung - KP Xử lý vi phạm hành chính	226.216.000	225.215.230	100	

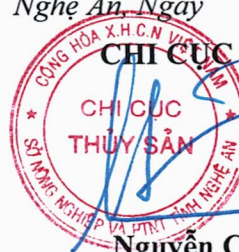
Nghệ An, Ngày tháng 7 năm 2020

LẬP BIỂU



Hồ Thị Thảo

CHI CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Chí Lương